

Số/No: 004 /2025-CBTT

TP.HCM, Ngày 08 tháng 01 năm 2025  
HCMC, 8 Jan 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi/To:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/*Fund Management Company*: CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ *Dragon Capital VietFund Management JSC*
- Tên Quỹ ETF niêm yết/*Fund*: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ DCVFMVN MIDCAP ETF
  - Mã chứng khoán/*Stock code*: FUEDCMID
  - Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM/ *15<sup>th</sup> Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., District 1, HCMC.*
  - Điện thoại/*Tel*: 028 3825 1488
  - Email: [cskh@dragoncapital.com](mailto:cskh@dragoncapital.com) Website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/*Disclosures*:

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12/2024/*Monthly Report on Investment Activities for December 2024*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 08/01/2025 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.  
*This information was disclosed on Company's/Fund's website on 08 January 2025 at <https://dragoncapital.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents**

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12/2024

*Monthly Report on Investment Activities for December 2024*

**ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**  
*Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

*Person authorized to disclose information*



**LÊ HOÀNG ANH**

**Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

*Acting Director, Investment Service*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 03 tháng 01 năm 2025 03 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	3,523,398,177	2,991,956,154	114.25%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	3,523,398,177	2,991,956,154	114.25%
...	...	...	...	...	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	3,523,398,177	2,991,956,154	114.25%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	357,805,313,500	349,641,639,200	173.82%
...	...	...	...	...	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	357,645,451,000	349,641,639,200	173.96%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	159,862,500	-	62.14%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	



*Handwritten mark*

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	195,466,000	562,274,000	63.90%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	195,466,000	562,274,000	63.90%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	11,411,774	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDC Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	11,411,774	
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>361,524,177,677</b>	<b>353,207,281,128</b>	<b>172.78%</b>

TO  
HÀ  
EM H  
ÁNH  
CHAI  
T NA  
T.N

3  
NG  
PH  
QU  
N C  
T M  
P V

*m*

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	566,429,917	517,646,196	119.67%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	12,000,000	11,491,803	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	243,350,602	230,641,911	180.07%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	16,409,413	18,115,119	124.31%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,209,413	14,415,119	152.09%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	2,500,000	0.00%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	1,200,000	1,200,000	54.55%

30  
IG  
UHA  
VIEN  
TER  
M)  
H.Y

30  
TY  
AN  
7D  
AP  
AM  
10

u

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	72,800,000	62,293,282	87.84%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	86,184,951	70,975,538	196.07%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	86,184,951	70,975,538	196.07%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	9,153,005	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	9,153,005	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>566,429,917</b>	<b>517,646,196</b>	<b>38.63%</b>
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	360,957,747,760	352,689,634,932	173.73%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	30,500,000.00	30,500,000.00	157.22%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,834.68	11,563.59	110.50%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2024/ Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFM MID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 03 tháng 01 năm 2025 03 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>462,770,683</b>	<b>548,821,441</b>	<b>4,243,200,166</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	461,786,000	548,224,000	4,232,649,540
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	461,786,000	548,224,000	4,232,649,540
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	984,683	597,441	10,550,626
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	984,683	597,441	10,550,626
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>358,332,155</b>	<b>358,822,473</b>	<b>3,809,524,900</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	243,350,602	230,641,911	2,440,644,982
...	...	...	...	...	...

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	35,671,113	37,025,362	399,452,690
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	15,209,413	14,415,119	152,980,591
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	-	2,500,000	15,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	3,961,700	3,610,243	33,472,099
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	16,500,000	16,500,000	198,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	52,418,826	50,830,238	567,438,644
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	16,500,000	16,500,000	198,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5,500,000	5,500,000	66,000,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	15,209,413	14,415,119	151,719,322
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	15,209,413	14,415,119	151,719,322
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248			
...	...	...	...	...	...
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,506,718	10,167,792	142,894,428
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,378,987	15,076,439	131,333,334
...	...	...	...	...	...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6,508,197	6,491,803	78,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	8,870,790	8,584,636	53,333,334
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	1,047,979
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	1,047,979

O T  
 SÀN  
 NHỮ  
 THÀ  
 JARD  
 VIỆT  
 T. T.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	58,530	11,754,743	77,939,143
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	-	11,752,050	77,563,008
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	58,530	2,693	376,135
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	947,379	3,325,988	48,773,700
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	2,540,984	2,459,016	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	(1,653,005)	819,672	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	59,400	47,300	1,542,200
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	731,500
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	-	3,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	-	-	5,500,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>104,438,528</b>	<b>189,998,968</b>	<b>433,675,266</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>8,163,674,300</b>	<b>(7,094,356,250)</b>	<b>23,443,555,140</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	-	1,442,167,447	5,265,146,821
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	8,163,674,300	(8,536,523,697)	18,178,408,319
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>8,268,112,828</b>	<b>(6,904,357,282)</b>	<b>23,877,230,406</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>352,689,634,932</b>	<b>359,593,992,214</b>	<b>207,768,762,041</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>8,268,112,828</b>	<b>(6,904,357,282)</b>	<b>153,188,985,719</b>
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	8,268,112,828	(6,904,357,282)	23,877,230,406
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...

0301  
ANG  
HƯ HẠN  
VIÊN  
TERED  
NAM)  
N. H. H

m



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	-	129,311,755,313
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	-	-	129,311,755,313
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	-
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <b>Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>360,957,747,760</b>	<b>352,689,634,932</b>	<b>360,957,747,760</b>
IX	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</b> <b>Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 03 tháng 01 năm 2025 03 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2264</b>				
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2246</b>				
1	AAA	2246.1	117,000	8,720	1,020,240,000	0.28%
2	ANV	2246.2	56,200	19,800	1,112,760,000	0.31%
3	ASM	2246.3	124,660	8,600	1,072,076,000	0.30%
4	BCG	2246.4	375,350	6,360	2,387,226,000	0.66%
5	BMP	2246.5	22,600	131,100	2,962,860,000	0.82%
6	BSI	2246.6	5,000	48,600	243,000,000	0.07%
7	BWE	2246.7	47,078	47,500	2,236,205,000	0.62%
8	CII	2246.8	185,000	13,950	2,580,750,000	0.71%
9	CMG	2246.9	58,273	49,250	2,869,945,250	0.79%
10	CTD	2246.10	33,366	68,700	2,292,244,200	0.63%
11	CTR	2246.11	24,500	124,500	3,050,250,000	0.84%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	DBC	2246.12	143,433	27,750	3,980,265,750	1.10%
13	DCM	2246.13	81,000	35,600	2,883,600,000	0.80%
14	DGC	2246.14	139,500	116,600	16,265,700,000	4.50%
15	DGW	2246.15	79,840	40,200	3,209,568,000	0.89%
16	DIG	2246.16	299,400	18,900	5,658,660,000	1.57%
17	DPM	2246.17	105,600	35,000	3,696,000,000	1.02%
18	DXG	2246.18	375,500	15,600	5,857,800,000	1.62%
19	DXS	2246.19	5,000	7,200	36,000,000	0.01%
20	EIB	2246.20	969,395	19,300	18,709,323,500	5.18%
21	EVF	2246.21	326,268	9,100	2,969,038,800	0.82%
22	FRT	2246.22	43,800	185,600	8,129,280,000	2.25%
23	FTS	2246.23	101,774	42,200	4,294,862,800	1.19%
24	GEX	2246.24	391,600	19,100	7,479,560,000	2.07%
25	GMD	2246.25	228,133	65,200	14,874,271,600	4.11%
26	HCM	2246.26	220,430	29,400	6,480,642,000	1.79%
27	HDC	2246.27	84,975	25,050	2,128,623,750	0.59%
28	HDG	2246.28	123,267	28,500	3,513,109,500	0.97%
29	HHV	2246.29	228,725	11,650	2,664,646,250	0.74%
30	HSG	2246.30	318,446	18,450	5,875,328,700	1.63%
31	KBC	2246.31	376,100	27,200	10,229,920,000	2.83%
32	KDC	2246.32	88,714	58,400	5,180,897,600	1.43%
33	KDH	2246.33	336,933	36,100	12,163,281,300	3.36%
34	LPB	2246.34	1,344,099	31,250	42,003,093,750	11.62%
35	MSB	2246.35	1,432,120	11,650	16,684,198,000	4.61%
36	NKG	2246.36	156,600	14,450	2,262,870,000	0.63%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
37	NLG	2246.37	176,700	36,550	6,458,385,000	1.79%
38	NT2	2246.38	52,900	20,950	1,108,255,000	0.31%
39	NVL	2246.39	772,500	10,250	7,918,125,000	2.19%
40	OCB	2246.40	825,840	11,400	9,414,576,000	2.60%
41	PAN	2246.41	83,100	23,750	1,973,625,000	0.55%
42	PC1	2246.42	165,694	22,900	3,794,392,600	1.05%
43	PDR	2246.43	240,927	20,700	4,987,188,900	1.38%
44	PHR	2246.44	29,000	53,200	1,542,800,000	0.43%
45	PNJ	2246.45	175,233	97,900	17,155,310,700	4.75%
46	PTB	2246.46	28,200	67,300	1,897,860,000	0.52%
47	PVD	2246.47	171,800	23,400	4,020,120,000	1.11%
48	PVT	2246.48	110,660	27,700	3,065,282,000	0.85%
49	REE	2246.49	115,729	67,900	7,857,999,100	2.17%
50	SBT	2246.50	271,780	13,100	3,560,318,000	0.98%
51	SCS	2246.51	23,200	80,000	1,856,000,000	0.51%
52	SIP	2246.52	56,000	83,100	4,653,600,000	1.29%
53	SJS	2246.53	37,300	74,000	2,760,200,000	0.76%
54	SZC	2246.54	42,050	42,400	1,782,920,000	0.49%
55	TCH	2246.55	223,400	15,150	3,384,510,000	0.94%
56	VCG	2246.56	203,113	18,150	3,686,500,950	1.02%
57	VCI	2246.57	245,050	33,200	8,135,660,000	2.25%
58	VGC	2246.58	32,200	44,950	1,447,390,000	0.40%
59	VHC	2246.59	61,660	70,500	4,347,030,000	1.20%
60	VIX	2246.60	835,020	9,850	8,224,947,000	2.28%
61	VND	2246.61	696,250	12,600	8,772,750,000	2.43%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
62	VPI	2246.62	79,960	59,800	4,781,608,000	1.32%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>357,645,451,000</b>	<b>98.93%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
<b>IV</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			159,862,500	0.04%
1.1	NAM KIM STEEL JSC-RIGHTS	2253.1.1	130,500	1,225	159,862,500	0.04%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			<b>159,862,500</b>	<b>0.04%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			195,466,000	0.05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>195,466,000</b>	<b>0.05%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			3,523,398,177	0.97%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			3,523,398,177	0.97%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>3,523,398,177</b>	<b>0.97%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>361,524,177,677</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) *N*  
Vũ Quang Phan  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 12 năm 2024/ Dec 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ ETF DCVFMVNIDCAP (FUEDCMID)  
DCVFMVNIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)  
Ngày 03 tháng 01 năm 2025  
03 Jan 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>II</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>III</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
<b>B</b>	<b>Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)  
C.T.T.N.H.

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
DRAGON CAPITAL  
VIỆT NAM  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2024/ Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID) (VFMMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 03 tháng 01 năm 2025 03 Jan 2025

### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.81%	0.79%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.19%	0.19%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.04%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.05%	0.05%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.18%	1.20%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	11.36%	12.62%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	305,000,000,000	305,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	305,000,000,000	305,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	30,500,000	30,500,000



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	-	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	-	-
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	305,000,000,000	305,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	305,000,000,000	305,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	30,500,000	30,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	38.85%	38.30%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	89.98%	89.74%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	74.65%	74.57%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	11,834.68	11,563.59
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	12,000.00	11,600.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	685	705

Ghi chú / Notes:

(\* Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) *M*

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư